

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN
HOÀNG PHÚC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Phương

Chủ tịch (từ ngày 08/06/2016)

Thành viên (đến ngày 08/06/2016)

Ông Đặng Công Đồng

Thành viên

Ông Lê Hồng Hiệp

Thành viên

Bà Võ Thị Hà

Thành viên

Bà Dương Thị Mùi

Thành viên (từ ngày 08/06/2016)

Chủ tịch (đến 08/06/2016)

Ban Giám đốc

Ông Lê Hải Đường

Tổng Giám đốc (từ ngày 27/04/2017)

Ông Đặng Công Đồng

Tổng Giám đốc (đến ngày 27/04/2017)

Ông Nguyễn Bá Vượng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Hồng

Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 27/4/2017)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Hải Đường
Tổng Giám đốc

Lạng Sơn, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số: /2018/KT-AV2-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc (“Công ty”), được lập ngày 26/03/2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc đến Thuyết minh số 1.4 và Thuyết minh số 11 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã tạm dừng hoạt động dàn máy nghiền đá cũ để xây dựng, lắp đặt, chạy thử dàn máy nghiền đá mới theo Quyết định số 010/QĐ-KSHP ngày 01/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty trên cơ sở được các cổ đông sở hữu trên 51% cổ phiếu của Công ty thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Giàn máy cũ đã được tháo dỡ và đang chờ thanh lý. Hội đồng quản trị Công ty đánh giá rằng giàn máy trên có thể bán thanh lý được cho khách hàng trong năm tiếp theo để khách hàng lắp ráp lại và sử dụng như thể một giàn máy nghiền đá hoàn chỉnh.



Trần Quốc Trị
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0487-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Phan Lê Thành Long
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0922-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.313.488.872	14.008.855.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.891.928	3.250.132.238
1. Tiền	111		105.891.928	3.250.132.238
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.575.592.295	6.959.614.309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.906.352.403	6.193.565.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.002.900.347	3.760.039.010
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	551.835.464	102.792.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.885.495.919)	(3.096.782.799)
III. Hàng tồn kho	140		5.442.540	142.574.786
1. Hàng tồn kho	141	10	5.442.540	142.574.786
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.626.562.109	3.656.533.825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		372.000	4.501.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.254.504.749	3.039.062.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.1	371.685.360	612.970.425
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.194.417.101	40.239.861.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.427.300	50.427.300
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	50.427.300	50.427.300
II. Tài sản cố định	220		22.960.786.446	11.723.360.334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.960.786.446	11.723.360.334
- Nguyên giá	222		30.423.766.733	16.880.273.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.462.980.287)	(5.156.913.179)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.788.724.500	28.149.077.056
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	15.788.724.500	28.149.077.056
IV. Tài sản dài hạn khác	260		394.478.855	316.997.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		394.478.855	316.997.242
TỔNG TÀI SẢN	270		47.507.905.973	54.248.717.090

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.643.896.995	20.030.173.403
I. Nợ ngắn hạn	310		18.643.896.995	20.030.173.403
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.410.063.440	13.853.114.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.473.639.751	3.473.639.751
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	15.2	653.589.253	1.029.302.779
4. Phải trả người lao động	314		106.604.551	88.415.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	150.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	1.435.701.319
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.864.008.978	34.218.543.687
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	28.864.008.978	34.218.543.687
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.135.991.022)	(3.781.456.313)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.781.456.313)	2.122.315.173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.354.534.709)	(5.903.771.486)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		47.507.905.973	54.248.717.090

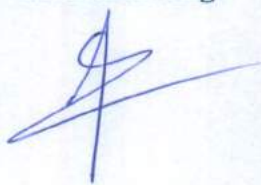
Lạng Sơn, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	373.395.185	5.274.220.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		373.395.185	5.274.220.808
4. Giá vốn hàng bán	11	19	3.109.460.655	5.862.360.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2.736.065.470)	(588.139.322)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.221.461	410.123.908
7. Chi phí tài chính	22		197.049.795	37.269
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		35.834.588	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	2.225.814.268	5.702.032.803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(5.193.542.660)	(5.880.085.486)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		160.992.049	23.686.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	(160.992.049)	(23.686.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.354.534.709)	(5.903.771.486)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-
16. Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(5.354.534.709)	(5.903.771.486)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	(1.409)	(1.554)

Lạng Sơn, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		(5.354.534.709)	(5.903.771.486)
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.306.067.108	1.622.890.770
- Các khoản dự phòng	03		(1.211.286.880)	3.096.782.799
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		197.049.795	(82.946)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.221.461)	(410.040.962)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.063.926.147)	(1.594.221.825)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		3.621.151.419	3.805.342.828
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		137.132.246	(43.642.426)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả)	11		(1.413.104.624)	(5.277.256.184)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(73.352.422)	190.894.730
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(170.221.579)	(366.271.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.962.321.107)	(3.285.154.687)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.183.140.664)	(16.809.163.929)
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.221.461	410.040.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.181.919.203)	(16.399.122.967)

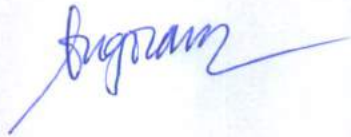
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.144.240.310)	(19.684.277.654)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.250.132.238	22.934.326.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	82.946
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	105.891.928	3.250.132.238

Lạng Sơn, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc có trụ sở tại Mỏ Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 18/02/2008, nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 4900270327, thay đổi lần thứ 7 ngày 18/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tại 31/12/2017, Công ty có 2 cổ đông lớn là tổ chức là Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc (tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ 52%) và Công ty TNHH Y học Cổ truyền Taytang (tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ 25%) và 11 cổ đông là cá nhân (tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ từ 0,3% đến 4%).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động tổng hợp trên nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn nhựa đường trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhựa đường trong xây dựng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Từ năm 2016 công ty không trực tiếp thực hiện khai thác khoáng sản mà thuê Công ty cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh thực hiện khai thác, chế biến theo hợp đồng. Trong năm, Công ty đã tạm dừng hoạt động dàn máy nghiền đá cũ để xây dựng, lắp đặt, chạy thử dàn máy nghiền đá mới theo Quyết định số 010/QĐ-KSHP ngày 01/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty trên cơ sở được các cổ đông sở hữu trên 51% cổ phiếu của Công ty thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Giàn máy nghiền mới trong năm 2017 đã được đưa vào sử dụng. Giàn máy cũ đã được tháo dỡ và đang được theo dõi để chờ thanh lý trong năm tiếp theo.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có khả năng so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4 Tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian không quá 3 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Công ty chưa xem xét việc trình bày thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 13 và 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	105.891.928	3.250.132.238
Cộng	105.891.928	3.250.132.238

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long	2.906.352.403	6.193.565.598
Cộng	2.906.352.403	6.193.565.598

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh	2.857.787.154	2.915.039.010
CTCP Thương mại và Xây lắp Điện Tuấn Minh	-	830.000.000
Các khoản trả trước khác	145.113.193	15.000.000
Cộng	3.002.900.347	3.760.039.010

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
8.1 Ngắn hạn	551.835.464	102.792.500
Tạm ứng cho bà Phạm Thị Phương thực hiện các nghịệp vụ thu chi hộ	529.746.374	-
Các khoản phải thu khác	22.089.090	102.792.500
8.2 Dài hạn	50.427.300	50.427.300
Ký cược dài hạn	50.427.300	50.427.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Số đầu năm</i>	<u>3.096.782.799</u>	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm (*)	-	3.096.782.799
Trừ: Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong năm	<u>(1.211.286.880)</u>	-
<i>Số cuối năm</i>	<u><u>1.885.495.919</u></u>	<u><u>3.096.782.799</u></u>

(*) Dự phòng trích lập cho khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long phát sinh từ năm 2015 chưa thu hồi được trong năm 2017.

Chi tiết về khoản nợ xấu cần phải trích lập dự phòng

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	2.693.565.598	2.693.565.598	6.193.565.598
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long Thời gian quá hạn từ 24 tháng đến 36 tháng - Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.693.565.598	2.693.565.598	6.193.565.598	6.193.565.598

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	134.330.800
Thành phẩm	5.442.540	8.243.986
Cộng	<u><u>5.442.540</u></u>	<u><u>142.574.786</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2016	4.988.408.058	9.443.503.637	2.410.361.818	38.000.000	16.880.273.513
Tăng trong kỳ	1.213.591.064	12.329.902.156	-	-	13.543.493.220
Đầu tư XDCB hoàn thành	845.454.545	12.329.902.156	-	-	13.175.356.701
Tăng khác	368.136.519	-	-	-	368.136.519
Tại ngày 31/12/2017	6.201.999.122	21.773.405.793	2.410.361.818	38.000.000	30.423.766.733

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 31/12/2016	1.511.686.776	3.090.328.574	554.727.578	170.251	5.156.913.179
Khấu hao	1.252.774.259	638.899.212	401.726.970	12.666.667	2.306.067.108
Tại ngày 31/12/2017	2.764.461.035	3.729.227.786	956.454.548	12.836.918	7.462.980.287

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2016	3.476.721.282	6.353.175.063	1.855.634.240	37.829.749	11.723.360.334
Tại ngày 31/12/2017	3.437.538.087	18.044.178.007	1.453.907.270	25.163.082	22.960.786.446

Trong số TSCĐ của Công ty là máy móc thiết bị có Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2017 là 2.032.491.072 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2017 là 2.032.491.072 VND, giá trị còn lại của tài sản này đã được thảo luận và được chấp thuận theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của Công ty đánh giá rằng giá trị của máy trên có thể thanh lý cho khách hàng để khách hàng để lắp ráp lại và sử dụng như thể mới hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số đầu năm	28.149.077.056	11.630.640.400
Tăng trong năm	-	16.518.436.656
<i>Xây dựng cơ bản</i>		<i>12.281.902.156</i>
<i>Đền bù giải phóng mặt bằng</i>	-	<i>4.236.534.500</i>
Hoàn thành và kết chuyển sang tài sản cố định	(12.360.352.556)	-
Số cuối năm	15.788.724.500	28.149.077.056

(*) Bao gồm:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mỏ đá	5.332.190.000	5.332.190.000
Trạm trộn bê tông Asphalt	6.220.000.000	6.220.000.000
Sửa chữa lớn nhà kho và nhà làm việc	-	78.450.400
Đền bù giải phóng mặt bằng khu mỏ	4.236.534.500	4.236.534.500
Dàn máy nghiền đá mới	-	12.281.902.156
Số cuối năm	15.788.724.500	28.149.077.056

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả các bên thứ ba	10.263.215.702	9.824.402.810
CTCP Quản lý Tài sản Khải trình Hải Nam	9.649.083.510	9.437.202.010
Các công ty khác	614.132.192	387.200.800
Phải trả các bên liên quan	4.146.847.738	4.028.711.219
Nhóm công ty cùng chung sự kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam	4.146.847.738	4.028.711.219
Cộng	14.410.063.440	13.853.114.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi nhánh CTCP Khoáng sản Cổ Kênh tại Lạng Sơn	2.642.882.875	2.642.882.875
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cừu Long tại Lạng Sơn	830.756.876	830.756.876
Cộng	3.473.639.751	3.473.639.751

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT phải nộp những năm trước	348.233.528	15.316.157	233.024.472	130.525.213
Thuế TNDN	507.256.436	-	170.221.579	337.034.857
Thuế TNCN	8.725.000	13.226.923	-	21.951.923
Thuế tài nguyên	(142.748.425)	85.978.589	314.915.524	(371.685.360)
Các loại thuế khác	(470.222.000)	941.444.000	471.222.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	165.087.815	4.644.109	5.654.664	164.077.260
Cộng	416.332.354	1.060.609.778	1.195.038.239	281.903.893
Trong đó				
Phải nộp	1.029.302.779			653.589.253
Phải thu	612.970.425			371.685.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	38.000.000.000	2.122.315.173	40.122.315.173
Lãi trong năm	-	(5.903.771.486)	(5.903.771.486)
Tại ngày 31/12/2016	38.000.000.000	(3.781.456.313)	34.218.543.687
Tại ngày 01/01/2017	38.000.000.000	(3.781.456.313)	34.218.543.687
Lỗ trong năm	-	(5.354.534.709)	(5.354.534.709)
Tại ngày 31/12/2017	38.000.000.000	(9.135.991.022)	28.864.008.978

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn cổ phần thường (VND)	Số cổ phần (cổ phần)	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường (VND)	Số cổ phần (cổ phần)	Tỷ lệ
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	19.760.000.000	1.976.000	52%	19.760.000.000	1.976.000	52%
Công ty TNHH Y học cổ truyền Taytang	9.500.000.000	950.000	25%	9.500.000.000	950.000	25%
Các cổ đông khác	8.740.000.000	874.000	23%	8.740.000.000	874.000	23%
Cộng	38.000.000.000	3.800.000	100%	38.000.000.000	3.800.000	100%

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số đầu kỳ	38.000.000.000	38.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	38.000.000.000	38.000.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số đầu kỳ	(3.781.456.313)	2.122.315.173
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	(5.354.534.709)	(5.903.771.486)
Phân phối trong năm	-	-
Số cuối kỳ	(9.135.991.022)	(3.781.456.313)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Cổ phiếu

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.800.000</i>	<i>3.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.800.000</i>	<i>3.800.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Đô la Mỹ (USD)	201,17	201,17
Nhân dân tệ (CNY)	88,40	88,40

18. DOANH THU

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán các thành phẩm	373.395.185	5.274.220.808
Cộng	373.395.185	5.274.220.808

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	172.255.316	2.172.027.453
Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ	2.937.205.339	3.690.332.677
Cộng	3.109.460.655	5.862.360.130

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	1.361.345.570	1.085.319.842
Chi phí khấu hao	960.536.217	313.070.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.919.457	737.775.800
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.211.286.880)	3.096.782.799
Các chi phí khác	835.299.904	469.083.372
Cộng	2.225.814.268	5.702.032.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.812.550	2.590.655.884
Chi phí nhân công	1.361.345.570	1.085.319.842
Chi phí khấu hao	2.219.326.546	1.622.890.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.312.354.594	2.267.085.827
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.211.286.880)	3.096.782.799
Chi phí khác bằng tiền	1.571.755.685	886.750.437
Cộng	5.368.308.065	11.549.485.559

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	160.992.049	23.686.000
Lợi nhuận/ (lỗ khác)	(160.992.049)	(23.686.000)

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(5.354.534.709)	(5.903.771.486)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>3.433.321.799</i>	<i>29.270.209</i>
Chi phí không được trừ do không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp	-	29.270.209
Điều chỉnh giảm lỗ do chi phí bị loại khi quyết toán thuế TNDN	3.433.321.799	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>336.539.000</i>	<i>82.946</i>
Lãi tỷ giá chưa thực hiện	-	82.946
Điều chỉnh tăng do chênh lệch tạm thời về chi phí phân bổ	336.539.000	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2.257.751.910)	(5.874.584.223)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(5.354.534.709)	(5.903.771.486)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	(5.354.534.709)	(5.903.771.486)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	(1.409)	(1.554)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.891.928	3.250.132.238
Phải thu của khách hàng	1.020.856.484	3.096.782.799
Phải thu khác	551.835.464	102.792.500
Cộng	1.678.583.876	6.449.707.537
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	14.410.063.440	13.853.114.029
Chi phí phải trả	-	150.000.000
Phải trả khác	-	1.435.701.319
Cộng	14.410.063.440	15.438.815.348

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khách hàng chủ chốt của công ty trong những năm gần đây là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Cửu Long (“Cửu Long”) và Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long. Trong quá khứ, Cửu Long có lịch sử tín dụng tốt với Công ty. Do vậy, mặc dù Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu Cửu Long còn số dư tại ngày 31/12/2017 theo nguyên tắc thận trọng, tuân thủ quy định pháp lý hiện hành nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có thể thu được khoản tiền này trong năm tiếp theo.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Bản chất giao dịch</i>	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành		Lương, thưởng, thù lao	66.000.000	175.025.926

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Lạng Sơn, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Đường